

LUẬN A TỶ ĐẠT MA CÂU XÁ

QUYỂN 26

Phẩm 7: PHÂN BIỆT TRÍ (PHẦN 1)

Chương trước đã nói về nhãn và trí, chánh kiến và chánh trí. Vấn đề được đặt ra ở đây là có phải nhãn không phải là trí không, có phải chánh trí không phải là chánh kiến không.

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Thánh tuệ nhãn phi trí
Tận vô sinh phi kiến
Dư nhị hữu lậu tuệ
Giai trí lục kiến tánh.*

Dịch nghĩa:

*Nhãn tuệ không phải trí
Tận, vô không phải kiến
Tuệ vô lậu cả hai
Đều trí, tuệ, kiến, tánh.*

(Nhãn vô lậu không phải là trí. Tận trí và Vô sinh trí không phải là kiến. Các tuệ vô lậu khác là cả hai. Tất cả các tuệ hữu lậu đều là trí. Sáu tuệ (hữu lậu) là kiến và tánh).

Luận: Tám loại nhãn vô lậu tạo thành một phần của kiến đạo có thể tánh không phải là trí, vì vào sát-na của nhãn, loại tùy miên nghi mà mỗi nhãn phải đoạn trừ vẫn chưa được đoạn trừ. Trong khi trí lại có tính chất quyết đoán và chi sinh khởi khi đã đoạn nghi. Tám loại nhãn này đều là kiến vì chúng có tánh suy lường.

Trái với các nhãn vô lậu vốn là kiến mà không phải là trí thì Tận trí và Vô sinh trí, tức hai loại trí tạo thành giác ngộ lại không phải là kiến, vì chúng không có tánh suy lường và không có tính chất mong cầu.

Ngoài các nhãn và hai loại trí kể trên, các tuệ vô lậu hoặc Thánh

tuệ khác vừa là kiến vừa là trí. Chúng là kiến vì có tánh suy lường, và là trí vì không có nghi. Đây là tám trí thuộc hiện quán (như khổ trí v.v...) (và cũng là tất cả các loại tuệ từ tu đạo vô lậu cho đến Tận trí).

Tất cả các tuệ hữu lậu hoặc thế tục đều là trí (tức các tuệ tương ứng với năm thân thức là nhãn thức v.v... và tương ứng với ý thức).

Có sáu loại tuệ hữu lậu vừa là trí vừa là kiến, bao gồm các loại ý thức tương ứng với năm phiền não có tánh thuộc về kiến (như hữu thân kiến v.v...) và loại thứ sáu là thiện tuệ, hay còn gọi là “chánh kiến thế tục”.

Hỏi: Có bao nhiêu loại trí?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Trí thập tổng hữu nhị
Hữu lậu vô lậu biệt
Hữu thế xưng thế tục
Vô lậu danh, pháp, loại
Thế tục biến vi cảnh
Pháp trí cập loại trí
Như thứ Dục thượng giới
Khổ đẳng đế vi cảnh.*

Dịch nghĩa:

*Mười trí gồm hai loại
Hữu vô lậu khác biệt
Thế tục thuộc hữu lậu
Pháp, loại gọi vô lậu
Thế tục biến khắp cảnh
Pháp trí và loại trí
Duyên cõi Dục, cõi trên
Lấy khổ đế v.v... làm cảnh.*

(Có mười trí, gồm hai loại hữu lậu và vô lậu khác nhau. Loại hữu lậu gọi là thế loại trí. Loại thế tục duyên tất cả các cảnh. Pháp trí và loại trí tuần tự duyên Dục giới và thượng giới. Có các đế khổ v.v... làm cảnh).

Luận: Có tất cả mười trí, nhưng nếu tóm lược thì chỉ có hai loại là trí hữu lậu hoặc thế trí, và trí vô lậu hoặc trí xuất thế.

Trí hữu lậu được gọi là loại “trí phù hợp với thường tục, với thế gian”. Tại sao như vậy? Vì loại trí này thường duyên các sự vật thuộc về thế tục như cái bình, y phục, nam, nữ v.v... (Ở đây nói “thường” vì loại trí này cũng có duyên các thực tướng của sự vật, tức tự tướng và

cộng tướng).

Trí vô lậu chia làm hai loại là pháp trí và loại trí. Hai loại này cùng với loại trước tạo thành ba loại trí là thế tục trí, pháp trí và loại trí.

Trong số này, thế tục trí có cảnh nơi đối tượng duyên là tất cả các pháp hữu vi cũng như vô vi.

Pháp trí có cảnh nơi đối tượng duyên là khổ đế, tập đế, diệt đế và đạo đế thuộc Dục giới.

Loại trí có cảnh nơi đối tượng duyên là khổ đế, tập đế v.v... thuộc Sắc giới và Vô sắc giới.

Tụng nói: (Âm Hán)

*Pháp loại do cảnh biệt
Lập khổ đẳng tứ danh
Giai thông tận vô sanh
Sơ duy khổ tập loại.*

Dịch nghĩa:

*Pháp loại do cảnh khác
Nên lập bốn tên: Khổ v.v...
Gồm Tận, Vô sinh trí
Trước chỉ có khổ, tập.*

(Pháp trí và Loại trí do cảnh khác nhau nên lập thành bốn tên gọi Khổ v.v...

Tất cả đều là Tận trí và Vô sinh trí

Lúc đầu chỉ có khổ loại trí và tập loại trí).

Luận: Nếu xét về sự khác nhau của các đế thì hai trí này tạo thành bốn trí khác nhau là khổ trí (bao gồm khổ pháp trí, khổ loại trí), Tập trí, diệt trí, đạo trí, vì hai trí này có cảnh nơi đối tượng duyên là khổ đế, tập đế v.v...

Ở hàng A-la-hán, khi pháp trí và loại trí - vốn được chia làm bốn loại do cảnh nơi đối tượng duyên khác nhau - không có thể tánh của kiến thì chúng được gọi là Tận trí và Vô sinh trí.

Tận trí và Vô sinh trí vào sát-na chúng sinh khởi có thể tánh là khổ loại trí và tập loại trí vì chúng duyên các uẩn thuộc Hữu Đảnh dưới các hành tướng khổ và tập. Vì thế hai trí này có chung cảnh nơi đối tượng duyên.

Tận trí kế tiếp định Kim cang dụ, Vô sinh trí kế tiếp Tận trí.

Hỏi: Định Kim-cang-dụ có thể có chung cảnh nơi đối tượng duyên với hai trí này vào sát-na chúng sinh khởi không?

Đáp: Khi duyên khổ đế và tập đế thì duyên chung, nhưng khi

duyên diệt và đạo đế thì duyên riêng.

Tụng nói: (Âm Hán)

*Pháp, loại đạo thế tục
Hữu thành tha tâm trí
Ư thắng địa căn vị
Khử lai thế bất tri
Pháp loại bất tương tri
Thanh văn, Lân dụ, Phật
Như thứ tri kiến đạo.*

Dịch nghĩa:

*Pháp, loại, đạo, thế trí
Tạo nên tha tâm trí
Căn, địa, vị, thù thắng
Đời sau sẽ không biết
Pháp, loại không biết nhau.
Thanh văn, Bích chi, Phật
Thứ tự biết kiến đạo
Hai, ba tất cả niệm.*

(Pháp trí, loại trí, đạo trí, thế trí tạo thành tha tâm trí. Đối với địa, căn, vị thù thắng, đời vị lai, đều không thể biết. Pháp trí và loại trí không nhận biết được nhau. Thanh văn, Bích chi, Phật theo thứ tự này nhận biết. Hai, ba, tất cả các niệm của kiến đạo).

Luận: Tha tâm trí xuất phát từ bốn trí pháp, loại, đạo và thế tục. Cảnh nơi đối tượng duyên của loại trí này được xác định rất rõ ràng: Tha tâm trí không nhận biết được tâm của địa, của các căn và của cá thể cao hơn, cũng không nhận biết được quá khứ và vị lai.

Khi nói tâm cao hơn là xét về địa, về các căn, hoặc về cá thể.

Tha tâm trí của một Thánh giả có căn yếu kém, tức Thánh giả thuộc loại Tín giải và Thời giải thoát, không nhận biết được tâm của một Thánh giả có căn mẫn lợi, tức Thánh giả thuộc loại Kiến chí và Bất thời giải thoát.

Tha tâm trí của một Thánh giả thấp hơn không nhận biết được tâm của một Thánh giả cao hơn, tức theo thứ tự từ thấp lên cao: Bất hoàn, A-la-hán, Độc giác, Chánh đẳng giác.

Khi tâm của người khác (tha tâm) thuộc về quá khứ hoặc vị lai thì tha tâm trí không thể nhận biết loại tâm này vì tha tâm trí chỉ duyên cảnh hiện tại.

Hỏi: Trong các trường hợp khác, tha tâm có thoát khỏi tha tâm trí

không?

Đáp: Khi tha tâm trí có thể tánh là pháp trí thì không thể biết được loại tha tâm có thể tánh là loại trí, khi tha tâm trí có thể tánh là loại trí thì cũng không biết được loại tha tâm có thể tánh là pháp trí.

Hỏi: Tại sao?

Đáp: Vì hai loại trí này duyên riêng các pháp đối trị lại Dục giới và các giới ở trên.

Không có tha tâm trí ở kiến đạo, có nghĩa là hành giả trong khi đang đi trên kiến đạo thì không có tha tâm trí, vì thời gian đình trụ của kiến đạo rất ngắn và vì sự nhìn thấy các đế (kiến đế) xảy ra rất nhanh chóng. Tuy nhiên tha tâm ở kiến đạo vẫn có thể là cảnh nơi đối tượng duyên của tha tâm trí (ở các đạo khác).

Khi hành giả muốn nương vào tha tâm trí để biết được một tha tâm nào đó ở kiến đạo thì cần phải tu tập gia hạnh.

Khi hàng Thanh văn tu tập tha tâm trí vì muốn biết được tâm của một hành giả đang ở kiến đạo thì chỉ có thể biết được hai sát-na đầu tiên là khổ pháp trí nhãn và pháp trí chứ không biết được các sát-na tiếp theo (Khổ loại trí nhãn v.v...) vì sự nhận biết về các tâm thuộc phần loại (loại phần tâm) ở kiến đạo đòi hỏi một sự tu tập gia hạnh hoàn toàn khác. Vì thế, nếu lúc đó vị Thanh văn này bắt đầu một gia hạnh mới để có được sự nhận biết về các tâm thuộc phần loại thì hành giả mà vị Thanh văn này đang quán sát đã ở vào sát-na thứ mười lăm, sát-na mà sự tu tập gia hạnh mới này của vị Thanh văn vốn chỉ kéo dài trong mười ba sát-na đã chấm dứt. Như vậy, trọn thời khoảng nằm giữa sát-na thứ hai và thứ mười sáu đều thoát khỏi tha tâm trí của vị Thanh văn này.

Trong cùng các hoàn cảnh như vậy, một vị Độc giác chỉ biết được ba sát-na là hai sát-na đầu tiên cộng thêm sát-na thứ tám (Tập loại trí), vì sau khi nhận biết hai sát-na đầu tiên, sự gia hạnh cần thiết cho sự nhận biết của vị Độc giác này về các tâm thuộc phần loại vốn rất nhỏ bé. Các luận sư khác cho Độc giác nhận biết hai sát-na đầu tiên và sát-na thứ mười lăm.

Đối với Đức Phật, nếu muốn biết tha tâm của một hành giả trong tất cả các sát-na của kiến đạo thì Phật vẫn có thể biết mà không cần có gia hạnh.

Hỏi: Tận trí và Vô sinh trí có những tính chất gì?

Tụng đáp: (Âm Hán)

Trí ư tứ Thánh đế

Tri ngã dữ tri đẳng

*Bất ưng cánh tri đặng
Như thứ tận vô sinh.*

Dịch nghĩa:

*Đối với bốn Thánh đế
Biết rằng mình đã biết v.v...
Không còn cần phải biết v.v...
Thứ tự Tận, Vô sinh.*

(Đối với bốn Thánh đế biết rằng mình đã biết v.v... Không còn cần phải biết v.v... là Tận trí, Vô sinh trí).

Luận: Bản luận nói: Tận trí là gì? Khi tự biết được: “Ta đã biết rõ về khổ, ta đã đoạn trừ tập, ta đã làm cho diệt hiện khởi, ta đã tu tập đạo”, và từ đó xuất phát sự hiểu biết (trí), sự nhìn thấy (kiến), sự sáng suốt (minh), sự giác ngộ (giác), sự liễu giải, sự phân biệt, sự sáng tỏ, sự quán thông thì gọi là Tận trí”. Vô sinh trí là gì? Khi tự biết được: “Ta đã biết rõ về khổ và không còn phải tìm hiểu về khổ nữa... ta đã tu tập đạo và không còn phải tu tập gì nữa”, và từ đó xuất phát sự hiểu biết v.v... gọi là Vô sinh trí.

Hỏi: Với một trí vô lậu, có thể có sự nhận biết giống như vậy không?

Đáp: Các luận sư thuộc Ca-thấp-di-la giải thích: Kế tiếp hai trí vô lậu là hai “hậu đắc trí”: “Ta đã biết rõ về khổ... Ta đã biết rõ về khổ và không còn phải tìm hiểu về khổ nữa”. Chính nhờ tính chất của hai “hậu đắc trí” này mà Bản luận đã đưa ra định nghĩa về hai trí vô lậu ở trên. (Chính vì thế mà Bản luận nói: Từ đó xuất phát ...).

Có các luận sư khác cho với trí vô lậu hành giả có thể biết được khổ, tập v.v...

Hỏi: Trước đây có nói Tận trí và Vô sinh trí không phải là các loại kiến, tại sao Bản luận lại có thể định nghĩa chúng là kiến?

Đáp: Bản luận nói “kiến” là dựa theo cách dùng từ thông thường, tức đã sử dụng thể thức từng được áp dụng trong các định nghĩa về các loại trí khác (như khổ trí v.v...). Hoặc vì tính chất hiển nhiên của chúng mà hai trí này được hiểu như là kiến. Chính vì tính chất hiển nhiên này mà Bốn luận nói: “Đã là trí tức cũng là kiến”.

Như vậy, có tất cả mười trí: Pháp trí, Loại trí, Thế tục trí, Tha tâm trí, Khổ trí, Tập trí, Diệt trí, Đạo trí, Tận trí, và Vô sinh trí.

Hỏi: Các trí gồm thấu lẫn nhau như thế nào?

Đáp: Thế tục trí tạo thành một trí là hậu đắc trí và một phần của một trí khác, (tức là phần hữu lậu của tha tâm trí).

Pháp trí tạo thành một trí và một phần của bảy trí, tức là phần thuộc Dục giới của khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí, tha tâm trí, Tận trí và Vô sinh trí.

Loại trí cũng như vậy, chỉ thay thế “phần thuộc Dục giới” bằng “phần thuộc hai giới cao hơn”.

Khổ trí tạo thành một trí và một phần của bốn trí, tức là phần duyên khổ đế của pháp trí, loại trí, Tận trí và Vô sinh trí.

Tập trí và diệt trí được giải thích giống như cách trên.

Đạo trí tạo thành một trí và một phần của năm trí là pháp trí, loại trí, Tận trí, Vô sinh trí và tha tâm trí.

Tha tâm trí tạo thành một trí và một phần của bốn trí là pháp trí, loại trí, đạo trí và thế tục trí.

Tận trí tạo thành một trí và một phần của sáu trí là pháp trí, loại trí, khổ trí, tập trí, diệt trí và đạo trí.

Vô sinh trí cũng giống như vậy.

Hỏi: Tại sao hai loại hữu lậu và vô lậu lại được lập thành mười trí?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Do tự tánh đối trị
Hành tướng hành tướng cảnh
Gia hạnh biện nhân viên
Cố kiến lập thập trí.*

Dịch nghĩa:

*Do tự tánh đối trị
Hành tướng, cảnh hành tướng
Gia hạnh, đầy đủ nhân
Nên lập thành mười trí.*

(Do tự tánh, đối trị. Hành tướng, hành tướng cảnh. Gia hạnh, sự hoàn tất, đủ nhân nên lập thành mười trí).

Luận: Do tự tánh, như trường hợp của thế tục trí, vì loại trí này không phải là cái biết tuyệt đối.

Do sự đối trị, như trường hợp của pháp trí và loại trí: loại thứ nhất đối trị Dục giới, loại thứ hai đối trị thượng giới.

Do hành tướng, như trường hợp của khổ trí và tập trí: hai trí này có cùng cảnh nơi đối tượng duyên nhưng khác nhau về hành tướng.

Do hành tướng và cảnh nơi đối tượng duyên, như trường hợp của diệt trí và đạo trí, hai trí này khác nhau về cả hành tướng cũng như cảnh nơi đối tượng duyên.

Do gia hạnh, như trường hợp của tha tâm trí. Dĩ nhiên loại trí này cũng biết được các tâm sở nhưng chính gia hạnh mới duyên được tâm. Mặc dù trí này cũng biết được tâm sở nhưng vì căn cứ vào gia hạnh nên chỉ gọi là tha tâm trí.

Vì “những gì phải làm đã được làm xong” nên có tên là Tận trí: Đây là loại trí đầu tiên sinh khởi trong một thân tướng tục mà “những gì cần làm đã được làm xong”. (Vô sinh trí cũng sinh khởi trong thân tướng tục này nhưng chậm hơn).

Do đủ nhân, như trường hợp của Vô sinh trí vì trí này lấy tất cả các trí vô lậu làm nhân (tức đồng loại nhân) kể cả Tận trí.

Hỏi: Ở trên có nói toàn bộ pháp trí (tức tất cả các pháp trí duyên bốn đế, ở kiến đạo và cả tu đạo) đối trị toàn bộ Dục giới (tức ngăn cản toàn bộ năm nhóm phiền não thuộc kiến đoạn và tu đoạn), như vậy chúng có phần nào đối trị thượng giới không?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Duyên diệt đạo pháp trí
Ư tu đạo vị trung
Kiêm trị thượng tu đoạn
Loại vô năng trị dục.*

Dịch nghĩa:

*Pháp trí duyên diệt, đạo
Ở giai đoạn tu đạo
Kiêm tu đoạn cõi trên
Loại không trị Dục giới.*

(Pháp trí duyên diệt và đạo. Ở giai đoạn tu đạo đối trị thêm phiền não. Tu đoạn thuộc thượng giới. Loại trí không thể đối trị Dục giới).

Luận: Diệt pháp trí và đạo pháp trí, được chứng đắc ở tu đạo, có khả năng đối trị cả ba giới, có nghĩa là hai loại trí này có thể ngăn cản các phiền não thuộc tu đoạn ở hai giới cao hơn.

Loại trí không đối trị Dục giới. Trong tất cả các chi (khổ đế v.v...), không có Loại trí nào có thể đối trị các phiền não thuộc Dục giới.

Hỏi: Mười trí này có những hành tướng gì?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Pháp trí cập loại trí
Hành tướng câu thập lục
Thế tục thử cập dư
Tứ đế trí các tứ
Tha tâm trí vô lậu*

*Duy tứ vị duyên đạo
Hữu lậu tự tướng duyên
Câu dẫn duyên nhất sự
Tận, vô sinh thập tứ
Vị ly không, vô ngã.*

Dịch nghĩa :

*Pháp trí và loại trí
Có mười sáu hành tướng
Thế tục đây và khác
Bốn đế có bốn thứ
Tha tâm trí vô lậu
Chỉ bốn thứ duyên đạo
Hữu lậu duyên tự tướng
Hai thứ duyên một sự
Tận, vô có mười bốn
Không lia “Không”, vô ngã.*

(Pháp trí và loại trí đều có mười sáu hành tướng. Thế tục trí cũng vậy, cộng thêm các hành tướng khác. Mỗi bốn đế trí có bốn hành tướng. Tha tâm trí vô lậu chỉ có bốn vì được lập thành do đạo trí. Nếu hữu lậu thì chỉ duyên tự tướng. Dù hữu lậu hay vô lậu, chỉ duyên một sự. Tận trí và Vô sinh trí có mười bốn hành tướng. Vì không có hành tướng không và vô ngã).

Luận: Pháp trí và loại trí có mười sáu hành tướng. Mười sáu hành tướng này sẽ được giải thích ở dưới.

Thế tục trí cũng có mười sáu hành tướng này và còn có thêm các hành tướng khác vì nó nắm bắt các tự tướng và cộng tướng v.v...

Khổ trí, tập trí, diệt trí và đạo trí vì duyên các hành tướng thuộc riêng về loại đế của mình nên mỗi trí đều có bốn hành tướng.

Phần vô lậu của tha tâm trí duyên các hành tướng thuộc về loại đế riêng của nó vì thế có tất cả bốn hành tướng. Thật vậy, phần vô lậu này của tha tâm trí và do đạo trí tạo thành.

Khi thuộc tánh hữu lậu, tha tâm trí sẽ nắm bắt các tự tướng của cảnh nơi đối tượng duyên, tức các tâm và tâm sở của người khác. Các hành tướng của chúng đều tương thích với các tự tướng này vì thế không được bao hàm trong số mười sáu hành tướng.

Dù vô lậu hay hữu lậu, tha tâm trí chỉ duyên độc nhất một sự.

Khi duyên một tâm, tha tâm trí không duyên một tâm sở, khi duyên nơi nào đó (như tâm sở thọ chẳng hạn) thì không thể duyên một

tâm sở khác.

Hỏi: Nếu vậy, tại sao Đức Thế Tôn (Bạc-già-phạm) nói: “Hành giả biết đúng có tham chính là hữu tham tâm” ?

Đáp: Vì hành giả không thể biết được tâm và tâm sở (hữu tham tâm v.v...) trong cùng một lúc cũng giống như người ta không thể nắm bắt cùng lúc tấm vải và vết bẩn.

Từ ngữ “hữu tham” có hai nghĩa: một tâm được gọi là “hữu tham” là do tương ứng với tham (tham tương ứng) vì tâm này hỗn tạp với tham, hoặc do có tham trói buộc (tham sở hệ) vì tâm này nối kết với tham.

Loại tâm “tham tương ứng”, tức là loại thật sự làm mỗi cho tham, bao hàm cả hai loại “hữu tham”, nó vừa hỗn tạp với tham lại vừa nối kết với tham.

Tất cả các tâm hữu lậu khác chỉ có tính chất kết hợp với tham.

Có luận sư nghĩ khi nói “hữu tham tâm” thì kinh chỉ hàm ý loại tâm tương ứng với tham.

Theo họ, chính loại tâm đối trị tham được gọi là tâm “ly tham”. Và nếu tâm không tương ứng với tham thật sự được gọi là tâm “ly tham” thì lẽ ra một tâm tương ứng với các phiền não khác (sân v.v...) cũng phải được gọi là tâm “ly tham” vì nó không tương ứng với tham.

Vấn nạn: Nếu theo chủ trương trên thì loại tâm vô phú vô ký sẽ không phải là loại “hữu tham” vì nó không tương ứng với tham, và nó cũng không phải là “ly tham” vì không đối trị tham. Kết quả là phải thừa nhận chủ trương của các luận sư khác: tâm “hữu tham” là do nối kết với tham, là do kết hợp với tham chứ không nhất thiết phải hỗn tạp với tham. Trong tương hợp “hữu si” và “ly si” cũng được giải thích như vậy.

Các luận sư Tỳ-bà-sa nói: Tâm thiện là loại tâm tập trung (tụ), vì không tách rời với cảnh nơi đối tượng duyên. Tâm nhiễm ô là loại tâm tán loạn vì tương ứng với sự tán loạn.

Các luận sư Tây phương nói: Tâm tương ứng với sự uể oải (miên) là tâm tập trung, các tâm nhiễm ô khác là tâm tán loạn.

Các luận sư Tỳ-bà-sa không thừa nhận chủ trương trên: Nếu nói như vậy thì một tâm - loại tâm nhiễm ô tương ứng với miên - sẽ vừa tụ vừa tán trong cùng một lúc. Hơn nữa, chủ trương trên đi ngược lại Bản luận. Bản luận nói: “Hành giả biết rõ tụ tâm, có đủ bốn trí là pháp trí, loại trí, thế tục trí và đạo trí”.

Tâm nhiễm ô là loại tâm trầm trệ vì tương ứng với biếng nhác.

Tâm thiện là loại tâm năng động vì tương ứng với sự nỗ lực đúng

đắn (chánh căn).

Tâm nhiễm ô là loại tâm nhỏ hẹp vì thường được những con người nhỏ mọn (thiếu tịnh phẩm) ưa thích. Tâm thiện là loại tâm rộng lớn vì thường được những con người cao cả ưa thích. Hoặc cả hai loại tâm nhiễm và thiện được gọi là nhỏ và lớn là dựa vào sự nhỏ hay lớn của các căn, của giá trị, của các pháp “quyến thuộc” của các pháp tùy chuyển, của sức lực.

Thật vậy: 1. Tâm nhiễm ô là loại tâm nhỏ hẹp vì có căn nhỏ hẹp, tức chỉ có hai căn là si cộng với sân hoặc tham, trong lúc tâm thiện lại luôn luôn tương ứng với ba thiện căn; 2. Tâm nhiễm ô là tâm ít có giá trị vì có thể đạt được mà không cần đến sự nỗ lực, trong lúc tâm thiện có giá trị rất lớn vì phải có nhiều nỗ lực mới có thể đạt được; 3. Tâm nhiễm ô có ít pháp quyến thuộc vì không kèm theo sự hoạch đắc một tâm vị lai cùng loại, trong khi tâm thiện lại có nhiều pháp quyến thuộc vì có kèm theo sự hoạch đắc một tâm vị lai cùng loại; 4. Tâm nhiễm ô là tâm có ít các pháp tùy chuyển vì chỉ được vây quanh do ba uẩn là thọ, tưởng và hành, trong khi tâm thiện lại có nhiều pháp tùy chuyển vì có thêm sắc pháp; 5. Tâm nhiễm ô có ít sức lực vì các thiện căn bị đoạn cần phải sinh khởi trở lại, trong khi tâm thiện có nhiều sức lực vì khổ pháp trí nhãn đoạn tận tất cả mười tùy miên.

Đó là lý do tại sao tâm nhiễm được gọi là nhỏ và tâm thiện được gọi là lớn.

Tâm nhiễm ô là tâm hay bồn chồn (trạo) vì tương ứng với trạo cử, tâm thiện là tâm không bồn chồn vì đối trị lại trạo cử.

Tâm trầm tĩnh và tâm không trầm tĩnh được giải thích giống như trên.

Tâm nhiễm ô là tâm không định tĩnh vì tương ứng với sự tán loạn: tâm thiện là tâm định tĩnh vì đối trị lại tán loạn.

Tâm nhiễm ô là tâm không được tu dưỡng vì hoàn toàn thiếu hai sự tu dưỡng là “tu đắc” và “tu tập”, tâm thiện là tâm có tu dưỡng vì đều có hai loại tu dưỡng này.

Tâm nhiễm ô là tâm không được giải thoát vì tự tánh của nó vốn không phải là giải thoát và thân tướng tục mà nó đã dựa vào đó để sinh khởi cũng không được giải thoát, tâm thiện là tâm có thể được giải thoát về mặt tự tánh cũng như thân tướng tục.

Trên đây là giải thích của các luận sư Tỳ-bà-sa.

Kinh bộ: Giải thích này không phù hợp với kinh điển và cũng không đề cập đến các nghĩa khác nhau của các từ các câu.

Hỏi: Tại sao không phù hợp với kinh điển?

Đáp: Kinh nói: Tâm nội tu là tâm gì? Là loại tâm có hôn trầm và thù miên đi kèm theo, hoặc bên trong có kèm theo chỉ chứ không phải quán. Tâm ngoại tán là tâm gì? Là loại tâm hướng đến năm cảnh, hoặc bên trong có kèm theo quán chứ không phải chỉ. (Đoạn kinh này cho thấy loại tâm tương ứng với thù miên là tâm tụ).

Tỳ-bà-sa: Nếu tâm tương ứng với thù miên là tâm tụ thì một tâm nhiễm ô, (tức thuộc loại tâm tán), sẽ vừa tán vừa tụ khi tương ứng với thù miên?

Kinh bộ: Đúng là ở trên các ông có nói đến điều này nhưng không hợp lý. Thật sự vẫn không thể khẳng định là tâm nhiễm khi tương ứng với thù miên có phải là tâm tán hay không.

Tỳ-bà-sa: Nếu nói như vậy tức trái với Bản luận.

Kinh bộ: Cũng có thể như vậy. Nhưng thà trái với luận còn hơn là trái với kinh.

Hỏi: Tại sao giải thích trước đây không đề cập đến ý nghĩa của các từ khác nhau?

Đáp: Vì chỉ đề cập đến tính chất của các loại tâm khác nhau - như các tâm tán loạn, trầm trệ v.v..., các tâm tụ, vọng động v.v... - mà không nêu ra các điểm khác nhau của các tâm này.

Tỳ-bà-sa: Thật sai lầm khi cho chúng tôi không đề cập đến ý nghĩa của các từ ngữ khác nhau. Mặc dù tính chất “nhiễm ô” là tính chất chung của các tâm tán loạn v.v... nhưng chúng tôi vẫn nêu lên các khuyết điểm riêng của các loại tâm nhiễm khác nhau. Cũng như chúng tôi đã nêu lên các phẩm tánh riêng của các loại tâm thiện khác nhau mặc dù tất cả các tâm này đều có chung một tính chất thiện.

Kinh bộ: Ý nghĩa của các từ ngữ khác nhau vẫn không được lập thành một cách chính xác vì các ông đã không bác được vấn nạn về sự đi ngược lại kinh điển trong chủ trương của mình. Thật sự, kinh đã nói một tâm có kèm theo hôn-miên là loại tâm tán. Một tâm tương ứng với thù miên và bị nhiễm ô vì tương ứng với hôn trầm cũng là một loại tâm tán, và không thể là tâm thiện, vì hôn trầm là một phần của các pháp đại phiền não địa.

Và (theo như tin tưởng của các luận sư Tỳ-bà-sa), nếu kinh nói tâm trầm trệ là có ý chỉ cho loại tâm vọng động thì lẽ ra kinh không nên trình bày hai loại tâm này một cách riêng biệt như vậy. Vì kinh đã tách rời chúng khi nói: “Khi tâm bị trầm trệ, hoặc sợ sẽ bị trầm trệ thì đó không phải là thời điểm thích hợp để tu tập các giác chi khinh an, định,

xả. Khi tâm vọng động hoặc sợ sẽ bị vọng động thì đó không phải là thời điểm thích hợp để tu các giác chi trạch pháp, tinh tấn, hỷ”.

Tỳ-bà-sa: Như vậy, sự tu tập các giác chi có xảy ra riêng biệt hay không? Có cần phải tin chỉ có thể tu tập các giác chi khinh an, định, xả vào một thời điểm nhất định nào đó, và tu các giác chi trạch pháp, tinh tấn, hỷ vào một thời điểm khác?

Kinh bộ: Không phải như vậy. Khi nói “tu tập” là kinh có ý chỉ cho sự “chú tâm”, sự duyên cảnh” chứ không phải là sự làm hiện khởi”.

Tỳ-bà-sa: Ở loại tâm có giải đãi (biếng nhác) tăng và trạo cử giảm thì gọi là tâm trầm trệ. Ở loại tâm có trạo cử tăng và giải đãi giảm thì gọi là tâm vọng động (trạo). Như vậy hai loại tâm này vốn khác nhau, và kinh có thể trình bày chúng một cách riêng biệt mà vẫn không trái ngược với chủ trương của chúng tôi. Tuy nhiên nếu xét về mặt cả hai lậu biếng nhác và trạo cử hiện hữu cùng lúc trong chỉ một tâm thì có thể nói tâm trầm trệ cũng chính là tâm vọng động.

Kinh bộ: Chúng tôi không muốn từ khước một bản kinh có chứa ẩn ý, nhưng đó không phải là chú ý của kinh khi gọi một tâm có biếng nhác tăng v.v... là loại tâm trầm trệ.

Về chủ trương tất cả các tâm có tham trói buộc (tham sở hệ) đều là loại tâm có tham (hữu tham) thì chúng tôi xin hỏi từ ngữ “tham sở hệ” có nghĩa là?

1. Nếu một tâm thuộc loại “tham sở hệ”, và vì thế được gọi là “hữu tham”, vì sự thành tựu của loại tham này vẫn tiếp tục trong thân tương tục nơi mà tâm này đã sinh khởi (tham đắc tùy), thì lúc đó tâm của một Thánh giả chưa tu tập viên mãn hay tâm của bậc Hữu học, ngay cả khi tâm này là vô lậu, vẫn phải được gọi là tâm “hữu tham”, vì tham vốn chưa được hoàn toàn xả bỏ khỏi thân tương tục của hàng Hữu học.

2. Nếu một tâm thuộc loại “tham sở hệ” và được gọi là “hữu tham” chỉ vì đã làm cảnh nơi đối tượng duyên cho loại “tham ẩn mình trong đó”, thì lúc đó tâm vô lậu của A-la-hán cũng sẽ thuộc loại “hữu tham”, vì tâm này vẫn có thể làm cảnh nơi đối tượng duyên cho tâm tham của một người khác”.

Nếu không thừa nhận tâm của A-la-hán vẫn được dùng làm cảnh nơi đối tượng duyên cho tâm tham của một người khác thì vì lẽ gì mà tâm này được gọi là hữu lậu?

Có phải các ông sẽ nói tâm này hữu lậu không phải vì làm cảnh nơi đối tượng duyên cho tâm tham của người khác mà chỉ vì nó là cảnh nơi đối tượng duyên của một loại “phiền não có đối tượng duyên chung”

(cộng tướng hoặc)? Nếu như vậy thì không nên gọi tâm này là “hữu tham” mà phải gọi là “hữu si”, vì nó làm cảnh sở duyên cho tâm si của một người khác.

Tuy nhiên, theo chúng tôi, không có bất cứ giải thích nào trên đây là có giá trị. Vì sự nhận biết được tâm của người khác không hề duyên các pháp sở đắc có ở trong thân tướng tục của một người khác. Do đó, khi biết được tha tâm là “hữu tham” thì tha tâm này không phải là “hữu tham” vì “tham sở hệ” nếu được dùng với nghĩa có kèm theo sự hoạch đắc tham thì lẽ ra nó phải có ở trong một thân tướng tục mà ở đó sự đạt được tham này chưa bị trừ khử.

Tha tâm trí cũng không biết được loại tham lấy tha tâm làm cảnh nơi đối tượng duyên (duyên tâm tham), loại tham làm đối tượng duyên cho tha tâm.

Vì thế không thể gọi một tâm là “hữu tham” chỉ vì tâm này có tham trói buộc theo cả hai nghĩa như đã được nói đến trước đây.

Vấn nạn: Nếu vậy, tâm “hữu tham” là gì?

Luận chủ: Cần phải xác định chủ ý của kinh. Tâm “hữu tham” không phải là tâm nối kết với tham (tham sở hệ) mà là tâm có tham tương ứng, tức là loại tâm trong đó có tham thật sự hiện hữu. Tâm ly tham là tâm không tương ứng với tham, ngay cả khi tâm này có kèm theo sự hoạch đắc tham.

Vấn nạn: Từ ngữ “ly tham” không thể có ý nghĩa này, vì một bản kinh khác nói tâm ly tham, ly sân, ly si không rơi trở lại vào ba cõi. Trong khi tâm này nếu có kèm theo sự hoạch đắc tham v.v... tức sẽ phải rơi trở lại ba cõi.

Luận chủ: Bản kinh trên khi nói tâm “ly tham” là có ý chỉ cho loại tâm không có kèm theo sự hoạch đắc tham (ly tham đắc).

Vấn nạn: Không phải chúng tôi đã bác bỏ chủ trương này của các ông rồi sao? Thật vậy, chúng tôi đã nói nếu gọi một tâm không tương ứng với tham là “ly tham”, có nghĩa là một tâm trong đó tham không thật sự hiện hành, thì cũng phải gọi tất cả các tâm tương ứng với một phiền não khác là “ly tham”. Trong khi người ta lại không nói một tâm tương ứng với sân là tâm “ly tham”.

Luận chủ: Nếu gọi một tâm không tương ứng với tham là “ly tham” thì cũng không sai. Tuy nhiên người ta không xem loại tâm không tương ứng với tham mà tương ứng với sân là “ly tham”, và chỉ xem đó là tâm “hữu sân” để nêu rõ tính chất riêng biệt của nó là có tương ứng với sân.

Hỏi: Tha tâm trí có thể nắm bắt cảnh nơi đối tượng duyên của tha tâm không? Nó có thể nắm hành tướng nơi chủ thể duyên của tha tâm không?

Đáp: Không thể. Khi nhận biết được tha tâm thì không thấy được cảnh nơi đối tượng duyên của tâm này, và cũng không thấy được hành tướng nơi chủ thể duyên của tâm này: người ta chỉ biết được tha tâm là nhiễm ô v.v... chứ không biết được các cảnh nơi đối tượng duyên như màu xanh v.v... đã làm cho tâm này nhiễm ô. Nếu không phải như vậy thì tha tâm trí sẽ duyên được sắc pháp v.v... tức sẽ không cần là tha tâm trí nữa, và tha tâm trí sẽ duyên được chính mình vì người có cái tâm được ta nhận biết cũng có thể cùng lúc nhận biết được chính cái tâm của ta.

Tha tâm trí có các tính chất nhất định: nó chỉ biết được tính chất riêng (tự tướng) của một thật pháp (thực tự tướng) chứ không phải là cộng tướng: nó chỉ biết được tâm và tâm sở (chứ không phải là sắc pháp) thuộc hiện tại (chứ không phải quá khứ hoặc vị lai) của Dục giới và Sắc giới (chứ không phải Vô sắc giới), nó còn biết được các tâm tâm sở vô lậu thuộc cùng một nhóm với nó: có nghĩa là nếu vô lậu thì tha tâm trí có thể biết được các tâm tâm sở vô lậu, nếu hữu lậu thì chỉ biết được các tâm tâm sở hữu lậu, nó không tương thích với kiến đạo và đạo vô gián, với định không và định vô tướng, với Tận trí và Vô sinh trí. Các trường hợp khác thì không bị loại trừ tức tha tâm trí có thể tương thích với tu đạo (đạo giải thoát, đạo thắng tiến), với định vô nguyện v.v...

Phần trình bày về tha tâm trí đến đây là hết.

Tận trí và Vô sinh trí đều có mười bốn hành tướng, tức loại trừ hành tướng không và hành tướng vô ngã. Thật vậy, mặc dù hai loại trí này thuộc về “sự thật tuyệt đối” (thắng nghĩa) nhưng vẫn tham dự vào “sự thật tương đối” (thường tục), vì thế chúng rất xa lạ với các hành tướng không và ngã. Và khi hành giả ra khỏi loại quán sát mà trong đó hành giả đã chứng được hai loại trí thuộc về thắng nghĩa để thì nhờ vào lực của các trí này mà các trí sau đó (hậu sinh) (hậu đắc trí) vốn thuộc về thế tục để mới có thể sinh khởi: “Sự sinh khởi đã diệt tận đối với ta: cuộc sống tu hành đã được tu tập, những điều cần làm đã được làm xong, ta không còn thấy đời sống về sau”. Như vậy, Tận trí và Vô minh trí đã tham dự vào thế tục không phải bằng chính tự thể mà bằng sự lưu chuyển của chúng.

Hỏi: Có các hành tướng vô lậu nằm ngoài mười sáu hành tướng trên không?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Tịnh vô việp thập lục
Dư thuyết hữu lậu cố.*

Dịch nghĩa :

*Tịnh không vượt mười sáu
Dựa luận này nên nói.*

(Không có hành tướng vô lậu ngoài mười sáu hành tướng này. Các luận sư khác nói có vì dựa theo Bản luận).

Luận: Các luận sư ở Ca-thấp-di-la nói không có hành tướng vô lậu nào ngoài mười sáu hành tướng này. Nhưng các luận sư ngoại quốc vẫn duy trì ý kiến ngược lại. Lý do vì Bản luận có nói: “Có thể phân biệt các pháp thuộc về Dục giới (Dục giới hệ pháp) bằng một tâm không nằm trong các giới (bất hệ tâm) không? Vẫn có thể, như có thể phân biệt chúng là vô thường, khổ, không, vô ngã, nhân, nhân tương tự, nhân ở gần, nhân riêng biệt, có tính chất này (xứ), có nguyên nhân này (sự)”.

Như vậy phải xem các hành tướng được minh thị qua nhóm từ “có tính chất này, có nguyên nhân này” như là hai hành tướng vô lậu được cộng thêm vào tám hành tướng của khổ và tập.

Theo các luận sư ở Ca-thấp-di-la, Bản luận không dạy về hai hành tướng phụ này mà thật ra nhóm từ trên phải được hiểu là “... có sự tích tập khi một tâm vô lậu phân biệt được các pháp này là vô thường...”.

Các luận sư ngoại quốc trả lời giới thích trên không thể chấp nhận được. Vì nếu Bản luận sử dụng các từ ngữ... không phải nằm để chỉ các hành tướng vô lậu mà đó chỉ là một loại cú pháp đơn giản thì lẽ ra Bản luận cũng phải theo cách diễn tả này ở một đoạn văn khác, như khi nói: “Có thể phân biệt các pháp hệ thuộc Dục giới bằng một tâm được đoạn trừ do kiến đạo (kiến đoạn tâm) không? Vẫn có thể, tức có thể chấp trước, chán ghét, tự mãn, mê mờ, phân biệt sai lầm các pháp này là ngã, ngã sở, là thường hằng, đoạn diệt, là vô nhân, vô tác, vô hữu, là cao cả, tối ưu, tối thượng, là thanh tịnh, giải thoát, xuất ly, với sự lo sợ, do dự, nghi ngờ”. Đoạn văn này lẽ ra phải có chứa nhóm từ... nếu các từ này chỉ có nghĩa là, với ý nghĩa điều tất nhiên là một tâm được đoạn do kiến đạo sẽ xem các pháp là ngã, ngã sở v.v...”.

Hỏi: Mười sáu hành tướng tạo thành bao nhiêu thật pháp? Hành tướng là gì? Chủ thể hành và đối tượng hành là gì?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Hành tướng thực thập lục
Thử thể duy thị tuệ*

*Năng hành hữu sở duyên
Sở hành chư hữu pháp.*

Dịch nghĩa :

*Hành tướng mười sáu pháp
Thể này chỉ là tuệ
Năng hành có sở duyên
Sở hành các pháp hữu.*

(Các hành tướng tạo thành mười sáu thật pháp có thể tánh là tuệ. Chủ thể hành: pháp có đối tượng duyên. Đối tượng hành: các hữu pháp).

Luận: Có luận sư cho các hành tướng tuy có đến mười sáu tên gọi khác nhau nhưng thật sự chỉ có bảy. Bốn hành tướng của khổ đế thật sự đều khác nhau. Các hành tướng của các đế khác dù có bốn tên gọi khác nhau nhưng mỗi đế chỉ có một thật pháp: nhân, tập, sinh, duyên đều có cùng nghĩa và chỉ là một hành tướng, cũng giống như là các tên gọi khác nhau của cùng một người. Các hành giả quán chiếu riêng bốn hành tướng của khổ đế, và một hành tướng nào đó của các hành tướng nhân v.v... đối với ba đế còn lại.

Nhưng các luận sư Tỳ-bà-sa lại cho mười sáu hành tướng vẫn thực sự hiện hữu. (Vì chúng phải được quán chiếu từng cái một).

*. Trong trường hợp của khổ đế là:

1. Vô thường vì khi sinh tức phải phụ thuộc vào các nhân.
2. Khổ vì tánh của nó vốn là gian khổ.
3. Không vì trái với ngã sở kiến.
4. Vô ngã vì trái với ngã kiến.

*. Trong trường hợp của tập đế là:

1. Nhân vì có tính chất như một chủng tử. Nhân này là loại nhân xa.

2. Tập vì có khả năng làm sinh khởi. Đây là loại nhân gần, tức là loại nhân mà một pháp trực tiếp sinh khởi hoặc bắt nguồn từ đó.

3. Sinh hay chuỗi nhân quả tiếp nối vì tạo thành sự tương tục: chủng tử, mầm mống, thân v.v...

4. Duyên vì thực hiện được một quả trong sự tiếp hợp nhân quả, chẳng hạn như toàn bộ các yếu tố kết hợp - đất, trọc, bánh quay, dây thừng, nước v.v... trong việc tạo thành một cái bình.

*. Trong trường hợp diệt đế là:

1. Diệt vì triệt tiêu các uẩn (hữu lậu).
2. Tĩnh vì dập tắt ba ngọn lửa tham, sân, và si.

3. Diệt vì không còn sự lao khổ.

4. Ly vì thoát khỏi tất cả các nhân của sự lao khổ.

*. Trong trường hợp của đạo đế là:

1. Đạo vì hành giả đi trên con đường này để đến Niết-bàn.

2. Như, tức phù hợp với chánh lý hoặc có tính chất thật tiễn vì tức hoặc, có đủ các chứng lý, có các đủ các phương tiện.

3. Hành, tức là sự hoạch đắc vì đạo đế hỗ trợ cho sự hoạch đắc đúng đắn, có nghĩa là hành giả đạt được, Niết-bàn nhờ vào tính chất này.

4. Xuất, tức sự rời bỏ hoàn toàn vì đạo đế giúp cho hành giả vĩnh viễn vượt qua phía bên kia.

Một giải thích khác :

1. Vô thường vì không rốt ráo.

2. Khổ vì tương tự như gánh nặng.

3. Không vì không có cá thể.

4. Vô ngã vì không thuận theo ý chí.

* 1. Nhân vì xuất phát từ đó.

2. Tập vì có sự xuất hiện: pháp có thể được xem như từ vị lai.

3. Sinh vì là sự dẫn sinh.

4. Duyên là nền tảng, tức là yếu tố chủ chốt của hành động dẫn sinh.

* 1. Diệt vì có sự chấm dứt của loại khổ trước đó và sự không tiếp tục của loại khổ sau đó.

2. Tĩnh vì thoát khỏi ba hữu vi tướng.

3. Diệt vì hoàn toàn thiện (thắng nghĩa thiện).

4. Ly vì tuyệt đối an ổn.

*. 1. Đạo vì trái ngược với tà đạo.

2. Như vì trái với “bất như”.

3. Hành vì không trái nghịch với cung điện Niết-bàn.

4. Xuất vì vứt bỏ tam hữu, tức sự hiện hữu ở ba giới.

Vì những lời giải thích của các bậc đời trước không giống nhau cho nên chúng tôi xin được đưa ra cách giải thích thứ ba:

Bốn hành tướng của khổ đế:

Vô thường vì sinh diệt. Khổ vì trái với Thánh tâm. Không vì không có ngã. Vô ngã vì không phải là ngã.

*. Bốn hành tướng của tập đế là nhân, tập, sinh và duyên được kinh giải thích: “Năm thủ uẩn, tức các uẩn hữu lậu, là dục bốn, dục tập, dục loại, dục sinh”, có nghĩa là năm thủ uẩn có dục làm gốc hoặc

sơ nhân, làm dẫn nhân, làm loại nhân, làm cận nhân. Sự khác biệt duy nhất giữa kinh và Bản luận là luận đã đặt hành tướng duyên ở cuối chứ không phải hành tướng sinh.

Hỏi: Bốn loại hành tướng này khác nhau như thế nào?

Đáp: A. Cần phân biệt bốn trạng thái hoặc hình thái của dục là:

1. Chấp hiện tổng ngã khởi tổng tự thể dục, tức là loại tình cảm cảm nhận được về chính bản thân mình khi nghĩ “ta hiện hữu”, mà không phân biệt gì khác ngoài cái “ta” ở hiện tại, cũng không có sự suy nghĩ vì cái “ta” quá khứ hoặc vị lai; 2. Chấp đương tổng ngã khởi tổng hậu hữu dục, tức là lòng ham muốn một sự tái hiện hữu về sau mà không có một sự chỉ định rõ ràng nào khác; 3. Chấp đương biệt ngã khởi biệt lậu hữu dục, tức là lòng ham muốn có một sự tái hiện hữu nào đó về sau; 4. Chấp tục sinh ngã khởi tục sinh thời dục hoặc, tức là lòng ham muốn được sinh trở lại, một sự tham muốn giúp thành tựu một loại nghiệp nào đó.

Loại dục thứ nhất là nguyên nhân đầu tiên của khổ - cũng giống như hạt giống là sơ nhân của quả - vì thế nó có tên là nhân.

Loại dục thứ hai dẫn đến một sự tái hiện hữu về sau - cũng giống như sự sản sinh các mầm mống, thân cây v.v... là một tiến trình thuộc về nhân để dẫn đến quả - vì thế có tên là tập, tức là loại nhân dẫn khởi.

Loại dục thứ ba là nhân quyết định tính chất của khổ - cũng giống như đồng ruộng, nước, phân bón v.v... quyết định các tính chất về vị (ngọt, đắng v.v...) về sự thay đổi khi chín, và về các công dụng của quả - vì thế có tên là duyên, tức là nguyên nhân giúp phân biệt các loại.

Loại dục thứ tư là nhân xuất phát của quả - cũng giống như hoa là nhân của quả - nên có tên là sinh.

Loại dục thứ tư là nguyên nhân trực tiếp, ba loại kia là nguyên nhân gián tiếp.

B. Ngoài ra, kinh còn nói đến hai nhóm “ngũ ái hành”, tức năm hình thái của ái, và hai nhóm “tứ ái hành”, tất cả đều là bốn loại dục được nói đến ở trên. Hai nhóm dục đầu tiên có năm hành tướng, hai nhóm cuối có bốn hành tướng.

a. Khi nghĩ “ta hiện hữu” tức sẽ sinh khởi loại tổng quát (tổng tự thể dục), tức là “sự yêu mến có tính chất tổng quát đối với bản thân mình”. Loại này có năm cách: “ta hiện hữu như thế”, ta hiện hữu giống như trước đây”, “ta hiện hữu có đối khác”, “ta là cái có hiện hữu”, “ta là cái không hiện hữu”.

b. Khi nghĩ “ta sẽ hiện hữu” tức sẽ sinh khởi loại tổng quát (tổng

hậu khởi dục), tức là “sự khao khát có tính chất tổng quát được hiện hữu trở lại”. Loại này cũng có năm cách: “ta sẽ hiện hữu như thế”, “ta sẽ hiện hữu giống như trước đây”, “ta sẽ hiện hữu có đối khác”, “ta sẽ là cái có hiện hữu”, “ta sẽ là cái không hiện hữu”.

c. Sẽ sinh khởi loại riêng biệt (biệt lậu hữu hữu dục). Loại này có bốn cách: “mong ta hiện hữu”, “mong ta hiện hữu như thế”, “mong ta hiện hữu giống như (trước đây)”, “mong ta hiện hữu có đối khác”.

d. Sẽ sinh khởi loại (chấp tục sinh ngã khởi tục sinh thời dục). loại này có bốn cách: “nhất quyết ta sẽ phải hiện hữu”, “nhất quyết ta sẽ phải hiện hữu như thế”, nhất quyết ta sẽ phải hiện hữu giống như trước đây”, “nhất quyết ta sẽ phải hiện hữu có đối khác”.

Các loại dục đầu tiên là sơ nhân của khổ, vì thế chúng được gọi là nhân... Phần còn lại giống như trên.

Bốn hành tướng của diệt đế: Diệt, vì chặt đứt sự lưu chuyển. Tĩnh, vì chấm dứt mọi loại khổ, như khi nói: “Này các Bí sô, tất cả các hành là khổ, chỉ có Niết-bàn là tuyệt đối tịch tĩnh”. Diệu, vì không còn gì cao hơn. Ly, vì không còn thoái chuyển.

Bốn hành tướng của đạo đế: Đạo, vì giống như chánh đạo. Như, vì chân thật. Hành, vì có tính chất quyết định hoặc nhất quyết: có nghĩa là chỉ đi trên con đường này chứ không phải con đường nào khác, như khi nói: “Con đường này dẫn đến thanh tịnh, các giáo pháp khác (dư kiến) không dẫn đến đó”. Xuất, vì vĩnh viễn xa lìa ba cõi.

Giải thích thứ tư:

* Bốn hành tướng của khổ đế

i. Ngoài ra, vì để chữa trị những người có các loại thường kiến, lạc kiến, ngã sở kiến, ngã kiến mà bốn hành tướng vô thường, khổ, không, và vô ngã đã được lập thành.

Bốn hành tướng của tập đế: Nhân đối trị tà kiến “không có nhân” (vô nhân). Tập đối trị tà kiến “chỉ có một nhân” (nhất nhân) - là Đại tự tại hoặc nhân là một tập hợp. Sinh đối trị tà kiến về sự biến hóa, tức chủ trương cho hữu - vốn đã tồn tại trước đó - có chuyển hóa: hữu mới bắt đầu. Duyên đối trị tà kiến cho thế gian được tạo ra do một chúng sinh có tri kiến (tri tiên nhân kiến): những sự vật này sinh từ các nhân như thế, sinh từ rất nhiều nhân.

Bốn hành tướng của diệt đế: Diệt đối trị tà kiến cho “không có giải thoát”. Tĩnh đối trị tà kiến cho “giải thoát là khổ”. Diệu đối trị tà kiến cho “sự an lạc của thiền (tĩnh lực) và định (đăng chí) là vì diệu”. Ly đối trị tà kiến cho “sự giải thoát phải bị thoái đọa chứ không phải vĩnh

viễn”.

iv. Các hành tướng đạo, như, hành, và xuất đối trị các loại tà kiến cho “không có Thánh đạo”, “tà đạo là Thánh đạo”, “có một Thánh đạo khác”, “Thánh đạo vẫn bị thoái đạo”. Các hành tướng có thể tánh chính là tuệ.

Tuy nhiên chúng tôi nói nếu như vậy thì tuệ, tức sự nhận biết có khả năng phân biệt các pháp, sẽ không có các hành tướng, vì tuệ không thể tương ứng với tuệ. Vì thế - đối với Kinh bộ - thật chính xác để nói hành tướng chính là cách thức “nắm bắt” của tâm và tâm sở đối với các cảnh nơi đối tượng duyên của chúng.

Tuệ và tất cả các pháp “có sở duyên” đều có khả năng nhận biết (năng hành).

Tất cả các pháp có hiện hữu (hữu pháp) đều được nhận biết do các pháp có đối tượng duyên.

Vì thế có tất cả ba nhóm rộng hẹp khác nhau: 1. Tuệ là hành tướng, là pháp có khả năng nhận biết và được nhận biết; 2. Các tâm tâm sở khác tương ứng với tuệ là các pháp có khả năng nhận biết và được nhận biết; 3. Tất cả các pháp khác, hữu vi hoặc vô vi, chỉ là pháp được nhận biết.

Trên đây đã giải thích các hành tướng của mười trí, tiếp theo là phần nói về thể tánh, chỗ dựa là địa và chỗ dựa là thân của chúng.

Tụng nói: (Âm Hán)

*Tánh tục tam cửu thiên
Y địa dung nhất thiết
Tha tâm trí duy tứ
Pháp lục dư thập cửu
Hiện khởi sở y thân
Tha tâm y dục sắc
Pháp trí dẫn y dục
Dư bát thông tam giới.*

Dịch nghĩa:

*Tục trí ba, chín thiện
Nương tất cả các địa
Tha tâm trí nương bốn
Pháp sáu, bảy khác, chín
Hiện khởi lên ở thân
Tha tâm nương Dục, Sắc
Pháp trí nương cõi Dục*

Tám trí thông ba cõi.

(Tục trí có ba tánh, chín trí chỉ thiện tánh. Tục trí nương tất cả các địa. Tha tâm trí chỉ nương bốn địa. Pháp trí nương sáu địa, bảy trí còn lại nương chín địa. Hiện khởi qua thân là chỗ dựa. Tha tâm trí nương Dục giới và Sắc giới. Pháp trí chỉ nương Dục giới. Tám trí còn lại nương cả ba giới).

Luận nói: Thế tục trí có cả ba tánh thiện, bất thiện, vô ký. Chín trí còn lại chỉ có thiện tánh. Thế tục trí có tất cả các địa, từ Dục giới cho đến Hữu Đảnh.

Pháp trí đạt được ở bốn tầng thiên, vị chí và trung gian. Loại trí đạt được ở sáu địa vừa được nói trên cộng thêm ba Vô sắc.

Sáu trí khổ, tập, diệt, đạo, tận và vô sinh nếu xét về mặt tổng thể thì được ở chín địa giống như trên, nếu được xem như là một phần của pháp trí thì chỉ được ở sáu địa, nếu được xem như một phần của loại trí thì lại được ở chín địa.

Tha tâm trí chỉ được ở bốn tầng tinh lự chứ không có ở các nơi khác.

Chúng sinh ở Dục giới và Sắc giới có thể hiện khởi tha tâm trí.

Pháp trí chỉ có thể được hiện khởi do một chúng thuộc Dục giới chứ không phải chúng sinh ở Sắc giới hoặc Vô sắc giới.

Các trí khác đều được hiện khởi ở ba giới. Các trí khác là gì? Là tám trí còn lại sau khi loại trừ tha tâm trí và pháp trí.

Trên đây đã giải thích các địa mà ở đó các trí đã được, và các giới mà chúng sinh hệ thuộc có thể được các trí. Tiếp theo là phần giải thích sự liên hệ giữa các trí và bốn niệm trụ.

Tụng: (Âm Hán)

Chư trí niệm trụ nhiếp

Diệt trí duy tối hậu

Tha tâm trí hậu tam

Dư bát trí thông tứ.

Dịch nghĩa :

Các trí thuộc niệm trụ

Diệt trí chỉ niệm cuối

Tha tâm ba niệm sau

Tám trí thông bốn niệm

(Các trí đều thuộc về niệm trụ. Diệt trí là niệm trụ cuối. Tha tâm trí là ba niệm trụ cuối. Tám trí còn lại là bốn niệm trụ).

Luận: Diệt trí là pháp niệm trụ.

Tha tâm trí khi duyên tâm của người khác nhất định phải duyên thọ, tưởng, và hành.

Ngoài diệt trí và tha tâm trí ra, tám trí còn lại có thể tánh là bốn niệm trụ. (Thật vậy, khổ trí đôi khi có duyên thân..., đạo trí khi duyên là thân niệm trụ).

Hỏi: Có bao nhiêu trí là cảnh nơi đối tượng duyên của các trí khác?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Chư trí hỗ tương duyên
Pháp loại đạo các cửu
Khổ tập trí các nhị
Tứ giai thập diệt phi.*

Dịch nghĩa :

*Các trí duyên lẫn nhau
Pháp, loại, đạo có chín
Khổ, tập trí có hai
Bốn có mười, diệt không.*

(Các trí duyên lẫn nhau. Pháp, loại, đạo, mỗi trí có chín. Khổ, tập, mỗi trí có hai. Bốn trí có mười, diệt trí không có).

Luận: Pháp trí duyên chín trí, tức loại trừ loại trí.

Loại trí cũng duyên chín trí, tức loại trừ pháp trí.

Đạo trí cũng duyên chín trí, tức loại trừ thế tục trí, vì trí này không tạo thành một phần của đạo.

Khổ trí và Tập trí duyên Thế tục trí và một phần tha tâm trí hữu lậu.

Thế tục trí, tha tâm trí, Tận trí và Vô sinh trí duyên mười trí.

Không có trí nào là cảnh nơi đối tượng duyên của diệt trí, cảnh nơi đối tượng duyên độc nhất của trí này là trạch diệt.

Hỏi: Bao nhiêu pháp làm cảnh nơi đối tượng duyên cho mười trí? Bao nhiêu pháp là cảnh nơi đối tượng duyên của mỗi pháp?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Sở duyên tổng hữu thập
Vị tam giới vô lậu
Vô vi các hữu nhị
Tục duyên thập pháp ngũ
Loại thất khổ tập lục
Diệt duyên nhất đạo nhị
Tha tâm trí duyên tam*

Tận vô sinh các cửu.

Dịch nghĩa :

Sở duyên gồm mười pháp

Ba cõi và vô lậu

Vô vi có hai loại

Tục duyên mười pháp năm.

Loại bảy, khổ, tập sáu

Diệt duyên một, đạo hai

Tha tâm trí duyên ba

Mỗi tận, vô sinh chín.

(Đối tượng duyên có tất cả mười pháp là các pháp của ba cõi, các pháp vô lậu. Các pháp vô vi, mỗi loại đều có hai. Thế tục trí duyên mười, pháp trí duyên năm. Loại trí duyên bảy, khổ và tập trí duyên sáu. Diệt trí duyên một, đạo trí duyên hai. Tha tâm trí duyên ba. Tận trí và vô sinh trí, mỗi trí duyên chín).

Luận: Pháp hữu vi chia làm tám loại: pháp Dục giới, pháp Sắc giới, pháp Vô sắc giới, các pháp vô lậu, các pháp này có thể tương ứng hoặc không tương ứng với tâm.

Các pháp vô vi chia làm hai loại: thiện và vô ký.

Hỏi: Trong số mười loại này, những pháp nào là cảnh nơi đối tượng duyên của mười trí?

Đáp: 1. Thế tục trí duyên cả mười loại; 2. Pháp trí duyên năm loại là hai loại pháp Dục giới tương ứng hoặc không tương ứng với tâm, hai loại pháp vô lậu (đạo) tương ứng hoặc không tương ứng với tâm. một pháp vô vi thiện; 3. Loại trí duyên bảy loại là hai loại pháp Sắc giới, hai loại pháp Vô sắc giới, hai loại pháp vô lậu, một pháp vô vi thiện; 4-5. Khổ trí và tập trí duyên sáu loại là hai loại pháp ở mỗi giới; 6. Diệt trí chỉ duyên vô vi thiện; 7. Đạo trí duyên hai loại pháp vô lậu; 8. Tha tâm trí duyên ba loại là các pháp tương ứng với tâm ở Dục giới, ở Sắc giới, và các pháp vô lậu; 9-10. Tận trí và vô sinh trí duyên chín loại, tức loại trừ vô vi vô ký.

Hỏi: Có thể nhận biết tất cả các pháp chỉ nhờ vào một trí không?

Đáp: Không thể.

Tụng đáp: (Âm Hán)

Tục trí trừ tự phẩm

Tổng duyên nhất thiết pháp

Vi phi ngã hành tướng

Duy văn tư sở thành.

Dịch nghĩa:

*Tục trí trừ phẩm tự
Duyên tất cả các pháp
Với hành tướng phi ngã
Do văn, tư thành tựu.*

(Tục trí, trừ tự phẩm ra duyên tất cả các pháp. Với hành tướng phi ngã. Do văn, tư thành tựu).

Luận: Khi một sát-na của tục trí nhận biết tất cả các pháp là vô ngã thì trong tất cả các pháp sẽ loại trừ: 1. Tự thể, tức chính sát-na này của tục trí, vì khả năng nhận biết (hữu cảnh) không thể là cảnh của chính sự nhận biết này; 2. Các tâm sở pháp tương ứng với trí này vì có cùng một đối tượng duyên; 3. Các pháp không tương ứng với tâm đi kèm (câu hành) với trí này, chẳng hạn như các tướng hữu vi vì chúng quá gần.

Loại tục trí “tổng duyên” này chỉ thuộc về Dục giới và là loại tri thành tựu do văn và tư chứ không phải tu. Loại tục trí “do tu thành tựu” luôn luôn có đối tượng duyên là một địa nhất định. Nếu không phải như vậy thì trong cùng một lúc lẽ ra phải đạt được sự lìa bỏ đối với tất cả các địa.

Hỏi: Có bao nhiêu trí ở các hạng người khác nhau?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Dị sanh Thánh kiến đạo
Sơ niệm định thành nhất
Nhị định thành tam trí
Hậu tứ nhất nhất tăng
Tu đạo định thành thất
Ly dục tăng tha tâm
Vô học độn lợi căn
Định thành cửu thành thập.*

Dịch nghĩa:

*Phàm phu và bậc Thánh
Niệm đầu thành một trí
Niệm hai thành ba trí
Bốn niệm sau tăng một
Tu đạo được bảy trí
Lìa dục thêm tha tâm
Vô học độn, lợi căn
Thành tựu chín mười trí.*

(Dị sinh và Thánh kiến đạo ở sát-na thứ nhất nhất định thành tựu ba trí ở sát-na thứ hai nhất định thành tựu ba trí, ở bốn sát-na sau, mỗi lần tăng thêm một trí. Tu đạo nhất định thành tựu bảy trí. Lìa dục tăng thêm tha tâm trí. Vô học độn và lợi căn. Nhất định thành tựu chín và mười trí).

Luận: Phàm phu chỉ thành tựu thế tục trí, khi lìa bỏ (Dục giới) thì thành tựu tha tâm trí.

Đối với Thánh giả chưa lìa bỏ bằng đạo thế tục trước khi bước vào kiến đạo thì vào sát-na sinh khởi khổ pháp trí nhãn chỉ thành tựu một trí là thế tục trí, vì nhãn không phải là trí.

Vào sát-na của Khổ pháp trí, Thánh giả thành tựu thế tục trí, pháp trí và khổ trí.

Sau sát-na thứ hai, vào bốn sát-na tiếp theo, cứ mỗi sát-na lại tăng thêm một trí, ở sát-na thứ tư (Khổ loại trí) tăng thêm loại trí, ở sát-na thứ sáu (Tập pháp trí) tăng thêm Tập trí, ở sát-na thứ mười (Diệt pháp trí) tăng thêm Diệt trí, ở sát-na thứ mười bốn (Đạo pháp trí) tăng thêm Đạo trí.

Như vậy khi đến được Đạo pháp trí thì hành giả thành tựu được bảy trí.

Đối với Thánh giả đã lìa bỏ bằng đạo thế tục trước khi bước vào kiến đạo thì phải cộng thêm tha tâm trí. A-la-hán thuộc thời giải thoát thành tựu chín trí, tức cộng thêm Tận trí, A-la-hán thuộc bất thời giải thoát thành tựu thêm Vô sinh trí.

Hỏi: Hành giả đạt được cùng một lúc (đốn tu) bao nhiêu trí ở các giai đoạn khác nhau của kiến đạo, tu đạo v.v...?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Kiến đạo nhãn trí khởi
Tức bỉ vị lai tu
Tam loại trí kiêm tu
Hiện quán biên tục trí
Bất sanh tự địa dưới
Khổ tập tứ diệt hậu
Tứ đế hành tướng cảnh
Duy gia hạnh sở đắc.*

Dịch nghĩa:

*Kiến đạo nhãn trí khởi
Cùng loại tu vị lai
Ba loại trí kiêm tu*

*Hiện quán biên tục trí
Không thuộc địa tự, hạ
Bốn khổ tập, sau diệt
Cảnh hành tướng tự đế
Chỉ được do gia hạnh.*

(Ở kiến đạo, khi nhãn trí sinh khởi tức cũng tu nhãn trí vì lai cùng loại. Ở ba loại trí có tu thêm. Hiện quán biên tục trí là trí bất sinh, thuộc tự địa và địa dưới, là bốn niệm trụ ở khổ và tập, niệm trụ cuối ở diệt. Có hành tướng của tự đế, lấy tự đế làm cảnh. Chỉ đạt được do gia hạnh).

Luận: Về mười lăm tâm của kiến đạo:

Ở kiến đạo, các nhãn và trí vị lai được đắc dần tùy theo sự sinh khởi của chúng.

Loại nhãn và trí nào được sinh khởi hoặc hiện khởi thì cũng là loại nhãn và trí được hoạch đắc hoặc được tu tập. Chẳng hạn khi hành giả sinh khởi khổ pháp nhãn trí thì cũng tu loại nhãn vị lai cùng loại, cũng thành tựu nhãn vị lai cùng loại. (Và tiếp tục như thế cho đến đạo loại trí nhãn). Bốn hành tướng của loại nhãn này (vô thường v.v...) cũng đạt được khi sinh khởi một trong các hành tướng này.

Hỏi: Tại sao ở đến đạo chỉ có sự tu tập hoặc hoạch đắc các trí và các hành tướng cùng loại với các trí và hành tướng được sinh khởi?

Đáp: Khi sinh khởi khổ pháp trí nhãn thì nắm bắt được chủng tánh - tức chủng tử hoặc nhân - của nhãn này, và các không tánh của bốn hành tướng của nó, chứ không nắm bắt được các chủng tánh của Khổ pháp trí v.v... Về các hành tướng, người ta thấy bốn hành tướng của mỗi đế đều có cùng loại vì chúng có chung một cảnh nơi đối tượng duyên: khi một trong hai hành tướng được chứng đắc, được sinh khởi thì các chủng tánh của các hành tướng khác cũng được nắm bắt.

Ở kiến đạo, hành giả thành tựu thế tục trí vào sát-na của ba loại trí về khổ, tập và diệt (Khổ loại trí, Tập loại trí, Diệt loại trí) chứ không phải vào sát-na của pháp trí, vì pháp trí không quán sát toàn bộ mỗi một đế mà chỉ có phần liên quan đến Dục giới của mỗi đế.

Thế tục trí này có tên là “điểm cuối cùng của hiện quán” (hiện quán biên trí) vì thế tục trí được tu tập (hoạch đắc) vào thời điểm cuối cùng của sự quán sát mỗi một đế (hiện quán hậu biên).

Hỏi: Tại sao hành giả không thành tựu thế tục trí vào sát-na của đạo loại trí (tức sát-na thứ mười sáu của hiện quán, sát-na đầu tiên của tu đạo)?

Đáp: a. Vì đạo đã không được quán sát trước đó (vô sự hiện quán)

do một đạo thể tục dưới các hành tướng của đạo (là như v.v...).

b. Vì đạo không thể được quán sát một cách toàn bộ (vô biến sự hiện quán). Khổ, tập và diệt có thể được lần lượt liễu tri, đoạn trừ, chứng đắc một cách toàn triệt (biến tri đoạn chứng), nhưng đạo thì không thể được tu tập một cách toàn triệt như vậy (biến tu). Chắc chắn, đối với một hành giả đang ở kiến đạo, người ta không thể nói vào thời điểm của “khổ đế hiện quán biên” và “tập đế hiện quán biên” thì họ đã hoàn toàn đoạn trừ tập, hoàn toàn chứng đắc diệt, tuy nhiên điều này sẽ xảy ra đối với họ vào một thời điểm ở vị lai. Đối với đạo thì khác vì đạo có quá nhiều chủng tánh khác nhau (Thanh văn, Độc giác Phật, Đại giác).

Có thuyết cho vì thế tục trí đi kèm theo kiến đạo (kiến đạo quyền thuộc), và sát-na thứ mười sáu của “hiện quán (Đạo loại trí) lại là một phần của tu đạo cho nên hiện quán biên trí không đắc vào sát-na này.

Luận chứng này không có giá trị vì người ta không cần phải dựa vào bằng chứng thế tục trí không đi kèm theo tu đạo.

Thế tục trí là loại không có khả năng sinh khởi vào bất kỳ sát-na nào. Trí này không sinh khi hành giả đang nhập quán cũng như khi xuất quán. Một mặt, trí này không thích hợp với hiện quán, mặt khác, một tâm khi nằm ngoài hiện quán thì quá thô động.

Hỏi: Nếu vậy, làm sao có thể nói có thành tựu thế tục trí, thế tục trí được tu tập?

Hữu bộ: Vì trước đây chưa từng được, đến nay mới được.

Hỏi: Làm sao có thể được khi không sinh khởi?

Hữu bộ: Nói được là vì đạt được nó (chứ không phải vì nó nhất thiết phải sinh khởi).

Giải thích: “Được là vì đạt được” là cách nói chưa từng nghe đến. Vì thế các ông vẫn chưa giải thích được tại sao thế tục trí lại được tu tập. Vấn đề này nên được hiểu theo cách giải thích của các luận sư đời trước, (tức các luận sư thuộc Kinh bộ).

Theo các luận sư này, người ta từ sự đạt được thế tục trí là nhờ vào lực của Thánh đạo (kiến đạo). Sau khi ra khỏi sự quán chiếu về Thánh đạo sẽ hiện khởi một loại thế tục trí có đối tượng duyên là các đế và rất khác với loại thế tục trí có trước khi được Thánh đạo này. Khi nói hành giả được thế tục trí này nhờ vào kiến đạo tức hàm ý được một thân là chỗ dựa có khả năng làm hiện khởi thế tục trí này. Cũng giống như được quặng vàng nhưng vẫn nói là được vàng.

Các luận sư Tỳ-bà-sa không thừa nhận cách nhìn này. Họ cho thế

tục trí mang tên hiện quán biên là một “bất sinh pháp”.

Khi hiện khởi được kiến đạo của một địa nào đó thì ở vị lai người ta được một Thế tục trí của địa này hoặc một địa thấp hơn. Có nghĩa là nếu có được kiến đạo nhờ nương vào vị chí thì chỉ được ở vị lai một kiến đạo thuộc địa này (vị chí), được ở vị lai loại thế tục trí thuộc về hai địa (tức vị chí và Dục giới), và tiếp tục như thế cho đến: nếu hiện khởi được kiến đạo nhờ nương vào tính lự thứ tư thì sẽ được ở vị lai loại kiến đạo thuộc về sáu địa (tức vị chí, trung gian, và bốn tính lự), và được loại thế tục trí thuộc bảy địa (tức sáu địa trên cộng thêm Dục giới).

Nếu tu thế tục trí vào thời điểm cuối cùng của khổ và tập (khổ tập biên) - có nghĩa là vào các sát-na của khổ loại trí và tập loại trí - thì thế tục trí có thể tánh là cả bốn loại niệm trụ. Nếu tu thế tục trí vào thời điểm cuối cùng của diệt - có nghĩa là vào sát-na của diệt loại trí - thì chỉ có loại niệm trụ cuối cùng là pháp niệm trụ.

Khi tu thế tục trí ở hiện quán biên của một đế nào đó thì thế tục trí có các hành tướng của loại đế này và cũng lấy loại đế này làm đối tượng duyên.

Khi đạt được nhờ vào lực của kiến đạo thì thế tục trí chỉ được nhờ vào gia hạnh chứ không do “bẩm sinh” (sinh đắc), cũng không do lìa dục sinh.

Các trí được gọi tên như vậy là vì trí là yếu tố chủ chốt (trí tăng), nếu kể thêm các pháp đi kèm (quyến thuộc) thì trí bao hàm cả bốn uẩn ở Dục giới, năm lần ở Sắc giới (tức cộng thêm).

Hỏi: Có bao nhiêu trí được tu tập ở các giai đoạn khác nhau của tu đạo?

Tụng đáp: (Âm Hán)

*Tụ đạo sơ sát na
Tu lục hoặc thất trí
Đoạn bát địa vô gián
Cập hữu dục dư đạo
Hữu đĩnh bát giải thoát
Các tu u thật trí
Thượng vô gián dư đạo
Như thứ tu lục bát.*

Dịch nghĩa:

*Sát-na đầu tu đạo
Tu tu sáu hoặc bảy trí
Đoạn tám địa, vô gián*

*Các đạo “hữu dụng”, khác
Tám giải thoát Hữu Đảnh
Mỗi cõi tu bảy trí
Vô gián trên, cõi khác
Thứ tự tu sáu, tám.*

(Sát-na đầu tiên của tu đạo, tu sáu hoặc bảy trí. Ở đạo vô gián đoạn hoặc địa thứ tám và các đạo “hữu dụng” khác, ở tám đạo giải thoát của Hữu Đảnh đều tu bảy trí ở đạo vô gián bên trên, và các đạo còn lại theo thứ tự này, tu sáu, tám trí).

Luận: Ở sát-na thứ mười sáu (Đạo loại trí), đối với hành giả chưa xả lìa Dục giới, có sự “tu tập” (thành tựu và chứng đắc) hai loại trí hiện tại (hiện tu), có sự tu tập sáu loại trí vị lai là pháp trí, loại trí, bốn trí về các đế (vị lai tu).

Đối với hành giả đã lìa bỏ Dục giới, vào sát-na đạt được đạo loại trí thì cộng thêm sự tu tập tha tâm trí, tức loại trí thứ bảy.

Sau sát-na thứ mười sáu, tức phần còn lại của tu đạo, chừng nào hành giả chưa đạt được sự lìa bỏ thì ở đạo gia hạnh, đạo vô gián, đạo giải thoát, đạo thắng tiến sẽ có sự tu tập bảy trí là pháp trí, loại trí, bốn trí thuộc các đế, và đạo thế tục.

Nếu thực hành đạo thế tục thì tu thế tục trí ở hiện tại. Nếu thực hành đạo xuất thế thì tu một trong bốn pháp trí ở hiện tại. Sáu trí còn lại đều được tu ở vị lai.

Tu tập bảy trí, giống như các trí trên đây, ở các đạo thuộc về vô gián (tức các đạo đoạn trừ phiền não) được bao hàm trong:

1. Sự vượt qua bảy địa, tức sự lìa bỏ bốn tầng thiền và ba tầng định Vô sắc: các địa này được “vượt qua” khi người ta lìa bỏ chúng.
2. Sự được năm loại thần thông, tức trừ loại thứ sáu.
3. Sự nhập vào tánh bất động.
4. Sự tập tu của hàng Hữu học.

Nếu hành giả hiện khởi các đạo này bằng đạo thế tục thì sẽ tu tập thế tục trí hiện tại, nếu đi theo đạo xuất thế thì sẽ tu tập một trong bốn loại trí, một trong hai pháp trí (Diệt trí, Đạo trí) ở hiện tại.

Khi được phẩm tánh bất động thì không tu thế tục trí vì trí này không trái với Hữu Đảnh. Ở đây, Tận trí chính là loại trí thứ bảy.

Sau khi lìa bỏ bảy địa, tức ở vào tám đạo giải thoát đầu tiên của Hữu Đảnh, thì hành giả tu tập ở vị lai bảy trí là pháp trí, loại trí, bốn trí về các đế và tha tâm trí, hành giả không tu thế tục trí vì trí này không trái với Hữu Đảnh.

Hành giả tu ở hiện tại một trong bốn loại trí hoặc một trong hai pháp trí (Diệt trí, Đạo trí).

Hàng Hữu học (trái với hàng Vô học đã nhập tánh bất động), ở vào đạo giải thoát luyện căn (tức giai đoạn thứ ba) sẽ tu tập sáu trí nếu chưa lìa dục (tức khi chưa phải là hàng Bất hoàn). Nếu đã lìa dục thì tu bảy trí, trong đó tha tâm trí là loại trí thứ bảy.

Có luận sư khác nói thế tục trí được tu lập do những người chưa lìa dục cũng như đã lìa dục.

Ở đạo gia hạnh, cả hai hạng trên đều tu loại trí này.

Ở đạo vô gián luyện căn (tức giai đoạn thứ hai), dù chưa hay đã lìa bỏ thì hành giả đều tu sáu trí giống như ở trên. Hành giả không tu thế tục trí vì luyện căn giống như ở kiến đạo, cũng không tu tha tâm trí vì trí này không có trong tất cả các đạo vô gián: thật vậy, tha tâm trí không cản trở các phiền não.

Ở đạo vô gián lìa bỏ Hữu Đảnh, hàng Hữu học tu tập sáu trí.

Đạo giải thoát thứ chín lìa bỏ Hữu Đảnh có tên là Tận trí. Vì thế hành giả tu tập chín trí, tức loại trừ vô sinh trí.

Hàng bất động tu mười trí vào sát-na khởi được Tận trí, vì vào lúc đó họ được Vô sinh trí.

Hành giả được phẩm tánh bất động nhờ vào luyện căn cũng tu mười trí ở đạo cuối cùng (tức đạo giải thoát thứ chín) của sự luyện căn.

Trong các trường hợp không được nói đến, chỉ tu tám trí.

Hỏi: Những trường hợp không được nói đến là gì?

Đáp: Đó là: 1. Đạo giải thoát thứ chín lìa bỏ Dục giới; 2. Đạo giải thoát lìa bỏ bảy địa, năm thần thông, tạp tu Hữu học; 3. Tám đạo giải thoát đầu tiên của sự luyện căn dẫn đến phẩm tánh bất động; 4. Các đạo gia hạnh và đạo thắng tiến của bậc lìa dục.

Ở tất cả các đạo này là sự tu tập tám trí vị lai, tức loại trừ Tận trí và vô sinh trí.

Trên đây là trường hợp của bậc Hữu học.

Về trường hợp của bậc vô học, ở đạo gia hạnh, đạo giải thoát và đạo thắng tiến của năm thần thông và của tạp tu thì tu tập chín trí (tức loại trừ vô sinh trí) hoặc mười trí, tùy theo bậc vô học này thuộc thời giải thoát hay bất thời giải thoát. Ở đạo vô gián của các trường hợp giống như trên (năm thần thông và tạp tu) thì tu tám hoặc chín trí, tức đều loại trừ tha tâm trí.

Tuy nhiên, ở đạo giải thoát của hai hạng thần thông vô ký (thiền

nhân, thiên nhĩ) thì không tu các trí vị lai vì đạo thuộc tánh vô ký.

Tiếp đến nói về việc lia nhiệm được địa vị Vô học.

Tụng nói: (Âm Hán)

*Vô học sơ sát na
Tu cửu hoặc tu thập
Độn lợi căn biệt cố
Thắng tiến đạo diệc nhiên.*

Dịch nghĩa :

*Sát na đầu Vô học
Tu chín hoặc tu mười.
Vì lợi độn khác nhau.
Đạo thắng tiến cũng vậy.*

(Bậc Vô học, sát-na đầu tiên tu chín trí hoặc mười trí là vì căn trí có lạnh lợi hay chậm lụt khác nhau. Đạo thắng tiến cũng vậy.)

Luận: Bậc Vô học vì niệm ban đầu còn duyên Hữu đảnh cho nên hiện ạt phải tu đoạn Hữu đảnh, giải thoát thứ chín, khổ tập trí, loại trí, tận trí. Về đạo thắng tiến thì hiện tại tu chín hoặc mười, vị lai cũng tu chín hoặc mười trí. Nghìn là người căn trí chậm lụt thì chỉ trừ vô sinh trí, còn người căn trí lạnh lợi thì tu thêm vô sinh trí.

Tiếp đến nói về việc tu trí nhiều ít của các bậc khác.

Tụng nói: (Âm Hán)

*Luyện căn vô gián đạo
Học lục, Vô học thất
Dư học lục cửu nhất thiết
Tạp tu thông vô gián
Học thất ưng bát cửu
Dư đạo học tu bát
Ứng cửu hoặc nhất thiết
Thánh khởi dư công đức
Cập dị sinh chư vị
Sở tu trí đa thiểu
Giai như lý ưng Tu.*

Dịch nghĩa :

*Luyện căn đạo vô gián
Học sáu. Vô học bảy
Các học sáu, bảy, tám
Tu tám, chín, tất cả.
Tạp tu gồm vô gián*

*Hữu học : bảy tám, chín.
Các đạo học : tu tám,
Tu chín, hoặc tất cả.
Thánh khởi các công đức
Và dị sinh các bậc
Chỗ tu trí nhiều ít
Nên tư duy đúng lý.*

(Đạo Vô gián luyện căn thì hữu học là sáu, Vô học là bảy. Các bậc hữu học khác thì tu sáu, bảy, tám, tu tám chín hoặc tất cả. Tập tu gồm chung cả vô gián hữu học thì bảy hoặc tám, chín. Các đạo học khác thì tu tám tu chín hoặc tất cả. Thánh khởi các công đức và các bậc dị sinh thì tu trí nhiều hay ít đều phải tư duy đúng như lý.)

Luận: Các đạo Vô gián hữu học luyện căn thì hiện tại tu bốn pháp loại trí, vị lai tu sáu. Bốn đế pháp loại trí tương tự như kiến đạo cho nên không tu thế tục trí. Vì nó có công năng đoạn chướng cho nên không tu tha tâm trí. Các đạo giải thoát thì hiện tại tu bốn pháp loại trí, người chưa lìa dục thì vị lai tu sáu, bốn đế pháp loại trí. Người đã lìa dục thì vị lai tu bảy nghĩa là thêm tha tâm trí.

Có luận sư bảo rằng bậc đạo giải thoát cũng tu thế tục trí. Các đạo gia hạnh thì hiện tại tu tục trí, pháp loại trí. Người chưa lìa dục thì vị lai tu bảy, đã lìa dục thì tám, nghĩa là thêm tha tâm trí. Các đạo thăng tiến nếu chưa lìa dục thì hiện tại tu tục trí, bốn pháp loại trí, vị lai thì tu bảy. Nếu đã lìa dục thì hiện tại tu tục trí, bốn pháp loại trí và tha tâm trí, vị lai cũng tám. Các đạo vô gián của bậc Vô học luyện căn thì hiện tại tu hai pháp của bốn loại trí, vị lai tu bảy. Bốn đế pháp loại trí, tha tâm trí và tận trí thì hiện tại tu bốn của giải thoát thứ chín, khổ tập loại trí và tận trí, vị lai thì tu mười.

Các đạo gia hạnh thì hiện tại tu như bậc hữu học vị lai tu chín. Các đạo thăng tiến, nếu là người độn căn thì hiện tại tu trí, vị lai cũng chín, nếu là người lợi căn thì hiện tại tu mười trí, vị lai cũng mười. Các đạo vô gián của hữu học tập tu thì hiện tại tu bốn pháp loại trí và tục trí, vị lai tu bảy. Các đạo giải thoát thì chỉ có bốn pháp loại trí. Gia hạnh thì thêm tục trí. Các đạo thăng tiến thì hiện tại tu thêm tha tâm trí, vị lai đều tu tám. Các đạo vô gián của Vô học tập tu thì hiện tại tu như hữu học, vị lai nếu độn căn thì tu tám, lợi căn tu chín. Các đạo giải thoát thì hiện tại chỉ tu bốn pháp loại trí, nếu gia hạnh thì tu thêm tục trí, vị lai nếu độn căn thì tu chín, lợi căn tu mười, giống như các đạo thăng tiến và luyện căn. Bậc hữu học tu giống như năm đạo vô gián: hiện tại thì tu tục trí,

vị lai thì tu bảy. Túc trụ thần cảnh, hai đạo giải thoát, năm đạo gia hạnh thì hiện tại tu tục trí, tha tâm giải thoát.

Pháp loại đạo lục và tha tâm trí. Tất cả thắng tiến và khổ tập diệt thì hiện tu như trên, vị lai đều tu tám trí. Bậc Vô học thì tu gồm năm đạo vô gián: hiện tại tu như hữu học, vị lai nếu độn căn thì tu tám, lợi căn tu chín. Bậc giải thoát gia hạnh thì hiện tại tu như hữu học, vị lai nếu độn căn thì tu chín, lợi căn tu mười, giống như các đạo thắng tiến và luyện căn. Thiên nhãn, thiên nhĩ hai đạo giải thoát vì tính vô ký cho nên không gọi là tu. Thánh khởi khi tu các bốn vô lượng, được các đức hữu lậu thì hiện tại đều tu tục trí một đời. Bậc hữu học thì vị lai nếu chưa lìa dục thì bảy, đã lìa dục thì tám. Bậc Vô học thì vị lai nếu độn căn thì chín, lợi căn thì mười. Trừ vi tế tâm bậc này vị lai chỉ tu tục trí nếu người khởi các công đức vô lậu tinh lự thì hiện tại tu bốn pháp loại trí. Người ở vô sắc thì hiện tại chỉ tu bốn loại trí, còn vị lai thì tu giống như các pháp hữu lậu ở trước. Trường hợp của dị sinh lìa nhiễm thì hiện tại tu thế tục trí đoạn dục ba định, giải thoát thứ chín và y căn bản bốn định tinh lự khởi đạo thắng tiến lìa nhiễm gia hạnh vị lai thì tu hai. Nghĩa là thêm tha tâm trí, ngoài ra thì vị lai chỉ tu thế tục trí. Khi tu ngũ thông thì các đạo gia hạnh, nếu là đạo hai giải thoát thì hiện tại tu tục trí, nếu là đạo một giải thoát thì hiện tại tu tục trí và tha tâm trí. Các đạo thắng tiến thì hiện tại, vị lai tất cả đều tu hai loại. Đạo năm vô gián thì hiện tại vị lai chỉ tu tục trí. Y bản tinh lự tu các công đức thì hiện tại tu tục trí, vị lai tu hai. Vì chỉ thuận phần quyết trạch cho nên không phải tu tha tâm trí. Do bởi đã gần bậc kiến đạo. Cho nên y các bậc định tu các công đức thì hiện tại vị lai đều chỉ tu thế tục trí.

Hỏi : Loại trí được tu ở vị lai thì tu ở mấy bậc hay đều phải tu tất cả ?

Tụng nói: (Âm Hán)

*Chư đạo y đắc thử
Tu thử địa hữu lậu
Vị ly đắc khởi thử
Tu thử hạ vô lậu
Duy sơ tận biến tu
Cửu địa hữu lậu đức
Sinh thượng bất tu hạ
Tăng sở đắc phi tu.*

Dịch nghĩa :

Các đạo nương đây được

*Tu hữu lậu địa này
Vì lìa, được khởi đây
Tu vô lậu đây, dưới.
Sơ tận tu tất cả
Đức hữu lậu chín địa
Khởi trên không tu dưới.
Từng được pháp không tu.*

(Các đạo nương và đạt được ở địa này có thể tu hữu lậu của địa này. Lìa bỏ, đắc, hiện khởi địa này có thể tu vô lậu của địa này và địa dưới. Chỉ sơ Tận trí có thể tu tất cả. Các công đức hữu lậu của chín địa. Sinh khởi ở địa trên không tu ở địa dưới. Pháp đã từng đắc không gọi là tu).

Luận: Khi hành giả thực hành các đạo (gia hạnh v.v...) thuộc hai loại hữu lậu và vô lậu để lìa bỏ một địa thì tu các trí vô lậu, các trí này thuộc về địa mà hành giả đạt được lần đầu tiên nhờ vào các đạo này, hoặc thuộc về địa làm chỗ dựa cho đạo này, hoặc thuộc về một địa thấp hơn.

Vào sát-na sinh khởi Tận trí thì các phẩm tánh (hoặc công đức) của tất cả các địa đều được tu tập, trong đó có cả các công đức hữu lậu là các vô lượng, giải thoát v.v... Thật vậy định Kim cang dụ chặt đứt các trói buộc, tức các sự thành tựu phiền não, vì thế tất cả các công đức này đều có ở trong một tâm hoặc thân đã thoát khỏi phiền não, và người ta mới có thể nói chúng thở (hoặc chúng khai mở, hoặc phồng lên) giống như một cái túi xách khi cắt đứt những sợi dây buộc chúng. Một A-la-hán đã đạt được quyền lực tối thượng đối với tâm của mình thì tất cả các pháp thiện đều đến với vị này, giống như chư hầu đều đến triều cống vào ngày đăng quang của một quốc vương.

Hỏi: Có phải tất cả các pháp đức được đều được tu tập?

Đáp: Các pháp được tu tập là các pháp chưa được trước đó. Các pháp đã đắc và đã thoái thất đến nay được lại - tức là các pháp được tái hiện khởi - thì không gọi là tu, có nghĩa là hành giả không có sự thành tựu đối với pháp vị lai. Vì trong quá khứ, pháp này được và xả bỏ.

Hỏi: Có phải “tu” có nghĩa là “đắc”?

Đáp: Không phải. Tu có bốn loại: 1. Đắc; 2. Tập; 3. Đối trị; 4. Trừ bỏ.

Hỏi: Bốn loại trên dựa vào pháp gì để lập thành?

Tụng đáp: (Âm Hán)

Lập đắc tu tập tu

*Y thiện hữu vi pháp
Y chư hữu lậu pháp
Lập trị tu khiến tu.*

Dịch nghĩa :

*Lập đượ tu, tập tu
Nương pháp thiện hữu vi
Nương các pháp hữu lậu
Lập tu trị, tu khiến. (Lập
đắc tu và tập tu
Dựa vào pháp thiện hữu vi
Dựa vào pháp hữu lậu
Để lập tu trị và tu khiến).*

Luận: Đối với các pháp thiện hữu vi thì ở vị lai chi có đắc nhưng ở hiện tại thì có cả tu đắc và tu tập. Hai loại tu này dựa vào hai loại tinh tấn đầu tiên là nỗ lực làm sinh khởi các pháp chưa sinh và nỗ lực làm tăng trưởng các pháp đã sinh.

Đối với các pháp hữu lậu thì có tu trị và tu khiến: cả hai đều nương vào hai loại tinh tấn cuối là nỗ lực làm cho các pháp chưa sinh không thể sinh khởi và nỗ lực diệt trừ các pháp đã sinh khởi.

Như vậy, các pháp hữu lậu thiện có cả bốn loại tu, các pháp vô lậu có hai loại đầu, các pháp nhiễm ô và vô ký có hai loại cuối.

Các luận sư Tỳ-bà-sa Tây phương nói có sáu loại tu: bốn loại giống như trên, cộng thêm hai loại phòng tu và quán tu.

Loại đầu là tu các căn nhãn v.v..., loại thứ hai là tu thân, như kinh có nói: “Sáu căn này được khéo khắc chế, khéo gìn giữ...” và: “Trong thân có tóc, lông v.v...”. Các luận sư Tỳ-bà-sa ở Ca-thấp-di-la cho hai loại tu này thuộc về tu trị và tu khiến.

